

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Địa chỉ: Phường Phương Đông - Uông Bí - Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tháng 12 năm 2003

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700478344 lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phường Phương Đông - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Sơn	Ủy viên
Ông Trần Việt Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tú	Trưởng ban kiểm soát
Ông Tạ Ngọc Vượng	Ủy viên
Bà Phan Thị Thành	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

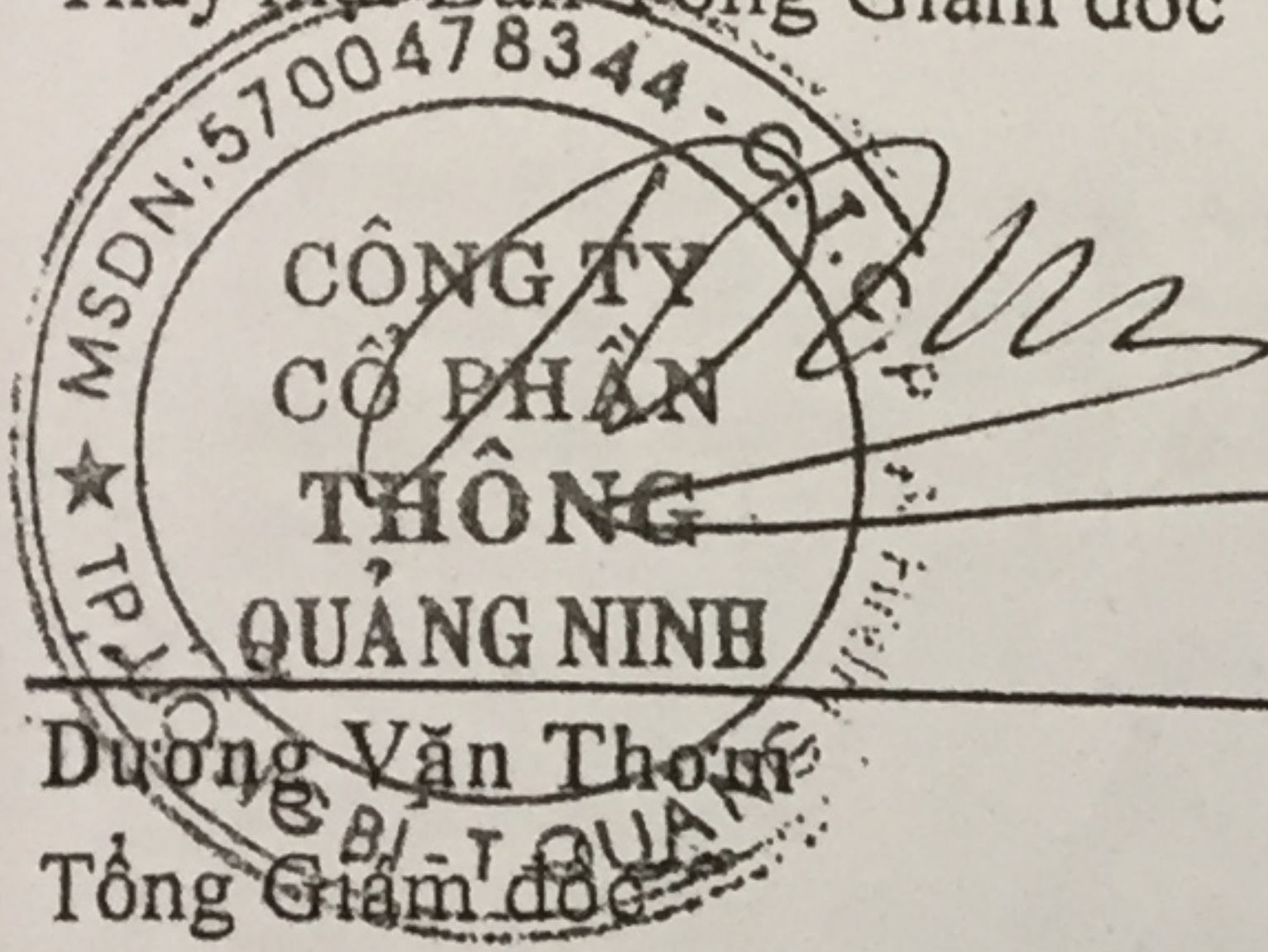
Địa chỉ: Phường Phương Đông - Uông Bí - Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

11/1/2016





Số: 620/2016/BC.KTTC-AASC.CNQN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 392/2016/Quyển số: SCT/BS

Ngày 22-09-2016

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN THANH**

Trần Thị Hà  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1643-2013-002-1



Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of International

05  
NGT  
HIỆM  
3 KIP  
A  
4A



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>214.842.827.167</b>	<b>213.402.956.432</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.263.958.695	4.253.454.279
111	1. Tiền	1.263.958.695	4.253.454.279
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	106.531.465.241	105.372.668.679
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.009.809.403	51.523.265.567
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.461.845.034	16.667.624.098
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	31.059.810.804	37.181.779.014
140	IV. Hàng tồn kho	99.897.870.392	101.203.053.484
141	1. Hàng tồn kho	99.897.870.392	101.203.053.484
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.149.532.839	2.573.779.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.805.202.186	1.024.166.033
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.137.242.191	903.691.216
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	207.088.462	645.922.741
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>113.207.266.347</b>	<b>63.063.798.758</b>
220	II. Tài sản cố định	80.071.146.573	15.695.458.326
221	1. Tài sản cố định hữu hình	80.071.146.573	15.695.458.326
222	- Nguyên giá	105.519.938.430	38.239.454.333
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(25.448.791.857)	(22.543.996.007)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	27.736.119.774	41.968.340.432
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.736.119.774	41.968.340.432
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.400.000.000	5.400.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>328.050.093.514</b>	<b>276.466.755.190</b>

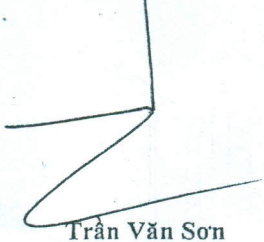


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

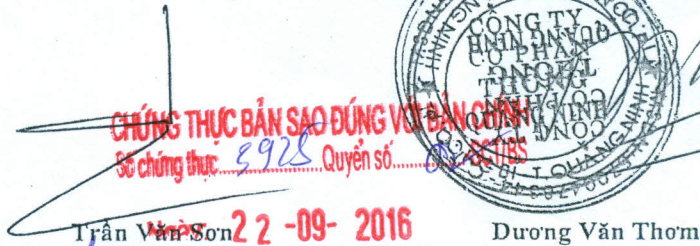
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>236.501.641.710</b>	<b>190.547.373.224</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>215.291.641.710</b>	<b>170.037.373.224</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	21.954.855.558	21.180.644.501
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.133.803.403	1.360.188.940
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.452.934.380	278.186.307
314 4. Phải trả người lao động		7.025.053.916	4.441.841.999
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	870.000.000
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	52.500.421.446	34.064.725.936
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	129.102.593.543	108.437.503.452
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		121.979.464	(595.717.911)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>21.210.000.000</b>	<b>20.510.000.000</b>
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	21.210.000.000	20.510.000.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>91.548.451.804</b>	<b>85.919.381.966</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>91.548.451.804</b>	<b>85.919.381.966</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 5. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		28.909.506.326	23.981.216.977
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.639.145.478	25.938.364.989
421b - LNST chưa phân phối năm nay		26.639.145.478	25.938.364.989
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>328.050.093.514</b>	<b>276.466.755.190</b>

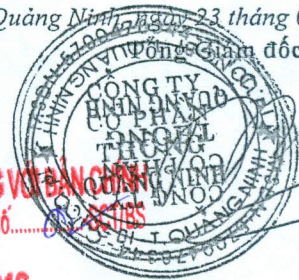
Người lập biểu

  
 Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng

  
 Dương Văn Thơm

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
 Số chứng thực: 8928 Quyền số: 88185

Trần Văn Sơn 22-09-2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN THANH



Dương Xuân Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	683.219.844.534	637.909.353.395
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		683.219.844.534	637.909.353.395
11	4. Giá vốn hàng bán	18	620.221.148.848	577.323.788.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.998.695.686	60.585.564.536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.440.744.387	4.622.835.943
22	7. Chi phí tài chính	20	10.157.285.837	4.417.688.844
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.422.293.625	3.842.439.151
25	8. Chi phí bán hàng	21	20.099.316.421	14.910.803.466
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	16.698.214.497	13.954.879.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.484.623.318	31.925.028.362
31	11. Thu nhập khác	23	12.923.254.700	636.057.503
32	12. Chi phí khác	24	293.968.230	30.007.500
40	13. Lợi nhuận khác		12.629.286.470	606.050.003
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.113.909.788	32.531.078.365
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	6.439.679.353	6.374.254.120
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.674.230.435	26.156.824.245
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	7.410	7.266

Người lập biểu

*[Signature]*

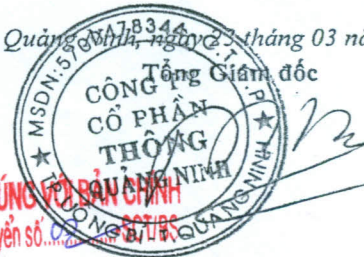
Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Trần Văn Sơn

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Dương Văn Thơm

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
 Số chứng thực: 3928. Quyền số: 03/2016

Ngày: 22-09-2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN THANH

*[Signature]*  
 Dương Xuân Phương



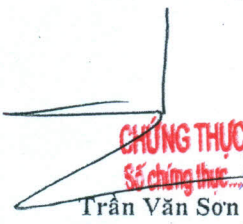
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2015  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
		VND		VND	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		682.423.280.989		649.879.971.926
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(613.311.019.811)		(615.340.232.324)	
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(33.774.316.951)		(15.949.429.556)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(7.422.293.625)		(2.303.490.957)	
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.961.732.303)		(10.020.835.836)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.557.086.224		13.369.778.278	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.603.023.087)		(48.447.068.211)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.907.981.436		(28.811.306.680)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.745.759.091)		(22.916.991.592)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.272.727		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.847.508.499		3.565.044.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(43.770.977.865)		(19.351.947.169)	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
33	3. Tiền thu từ đi vay		229.714.899.842		196.623.007.847
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(210.841.398.997)		(147.169.813.288)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	18.873.500.845		49.453.194.559	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.989.495.584)		1.289.940.710	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.253.454.279		2.963.513.569
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.263.958.695</u>		<u>4.253.454.279</u>

Người lập biểu

  
Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng

  
Trần Văn Sơn

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THÔNG  
 QUẢNG  
 NINH**  
 QUẢNG NINH

Dương Văn Thơm

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
 Số chứng thực: 2917 Quyền số: 02.00

Ngày: 22-09-2016

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN THANH**


**Đặng Xuân Phương**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700478344 lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phường Phương Đông - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 36.000.000.000 đồng, tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Trồng rừng và chăm sóc rừng

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 32.



#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

S-  
TY  
HUI  
MT  
SI  
M-





## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được  
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 8 năm
- Rừng kinh doanh	20 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.14 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được công bố tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

#### 2.15 .Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16 .Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.17 .Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	397.499.590	179.821.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	866.459.105	4.073.632.916
	<u>1.263.958.695</u>	<u>4.253.454.279</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.400.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty liên kết không có lỗ lũy kế và vẫn trả cổ tức hàng năm cho Công ty, do vậy Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị	36%	36%	Khai thác và chế biến nhựa thông



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
SAPTAGIR - INDIA	5.280.778.800	3.502.742.400
DEQING YINLONG JIXIN - CHINA	7.888.031.999	-
MEIWA - JAPAN	2.301.753.600	8.281.440.000
SOLENIS - TAIWAN	-	8.275.680.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.539.245.004	31.463.403.167
	<b>57.009.809.403</b>	<b>51.523.265.567</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn		
PT ALCO PUSAKA PERKSA	4.759.516.146	-
PT. OLEO RESINA INDONESIA	-	6.076.690.165
Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghiệp sau qui hoạch	4.999.788.194	710.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Lộc	1.562.904.000	2.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.139.636.694	7.880.933.933
	<b>18.461.845.034</b>	<b>16.667.624.098</b>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	182.500.000

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của người lao động tiền BHXH	53.449.407	-	140.804.145	-
Bồi thường do hao hụt	518.600.000	-	-	-
Kinh phí Công đoàn	-	-	99.604.735	-
Thu tiền bảo hộ lao động	202.542.109	-	-	-
Tạm ứng	10.328.993.369	-	17.168.603.505	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng để thuê đất	19.873.575.501	-	19.758.645.726	-
Phải thu khác	82.650.418	-	14.120.903	-
	<b>31.059.810.804</b>	<b>-</b>	<b>37.181.779.014</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.054.132.510	-	40.253.200.354	-
Công cụ, dụng cụ	7.160.745.724	-	20.554.844.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.446.389.122	-	3.688.270.375	-
Thành phẩm	48.236.603.036	-	36.706.737.927	-
	<b>99.897.870.392</b>	<b>-</b>	<b>101.203.053.484</b>	<b>-</b>



**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình: Khu dân cư (1)	26.529.968.764	759.938.694
Công trình: Nhà máy mới	-	41.073.623.604
Dây truyền chế biến nhựa thông số 4	1.071.373.010	-
Công trình xây dựng mặt bằng vườn ươm cây giống	134.778.000	134.778.000
	<u>27.736.119.774</u>	<u>41.968.340.432</u>

(1) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 6/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh. Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, thời gian dự kiến hoàn thành trong năm 2015. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015 do chưa thực hiện xong cơ sở hạ tầng theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí, nên dự án đang được tiếp tục thực hiện.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết tại Phụ lục 1

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lớp xe, sửa chữa xe phân bổ	2.805.202.186	1.014.845.534
Chi phí mua bảo hiểm thiết bị	-	9.320.499
	<u>2.805.202.186</u>	<u>1.024.166.033</u>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết tại Phụ lục 2

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Hùng Trường	1.182.363.650	1.182.363.650	1.286.098.650	1.286.098.650
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	8.622.449.520	8.622.449.520	-	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Đông Triều	-	-	4.851.361.000	4.851.361.000
Các đối tượng khác	12.150.042.388	12.150.042.388	15.043.184.851	15.043.184.851
	<u>21.954.855.558</u>	<u>21.954.855.558</u>	<u>21.180.644.501</u>	<u>21.180.644.501</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>8.622.449.520</u>	<u>8.622.449.520</u>	-	-



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND		VND	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	158.188.501	-	6.041.948.932	6.084.839.493	201.079.062	-
Thuế xuất, nhập khẩu	150.655.716	-	1.433.892.872	1.283.237.156	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.078.524	-	6.439.679.353	2.961.732.303	-	3.140.868.526
Thuế thu nhập cá nhân	-	278.186.307	2.461.541.679	2.427.662.132	-	312.065.854
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	673.462.788	679.472.188	6.009.400	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>645.922.741</u>	<u>278.186.307</u>	<u>17.053.525.624</u>	<u>13.439.943.272</u>	<u>207.088.462</u>	<u>3.452.934.380</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.137.715	-
Bảo hiểm y tế	-	45.975
Các khoản chi phí chưa thanh toán	673.419.270	1.516.990.136
Tiền vay của các cổ đông không lãi suất	10.315.500.000	9.915.500.000
Tiền cổ tức của các cổ đông sau khi nộp thuế TNCN cho Công ty vay không lãi suất	35.339.688.616	17.326.175.014
Phải trả cho đội và ban quản lý	5.544.813.670	4.898.691.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.688.581	407.323.314
Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ công nhân viên	203.904.088	-
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	101.269.506	-
	<u>52.500.421.446</u>	<u>34.064.725.936</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu  
Xem chi tiết tại Phụ lục 3

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Năm 2015
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2014	25.938.364.989
Chi trả cổ tức	18.961.593.265
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.928.289.349
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.048.482.375
Nộp thuế bổ sung và nộp phạt	35.084.957

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	22%	7.913.300.000	22%
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	8%	2.739.920.000	8%
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9%	3.415.430.000	9%
Bà Phan Thị Thành	5.687.180.000	16%	5.687.180.000	16%
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14%	5.122.110.000	14%
Cổ đông khác	11.122.060.000	31%	11.122.060.000	31%
	<u>36.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>36.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.961.593.265	18.238.078.998



d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.909.506.326	23.981.216.977
	<u>28.909.506.326</u>	<u>23.981.216.977</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	683.219.844.534	637.909.353.395
	<u>683.219.844.534</u>	<u>637.909.353.395</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	620.221.148.848	577.323.788.859
	<u>620.221.148.848</u>	<u>577.323.788.859</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.868.499	7.848.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.842.640.000	3.557.196.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	593.235.888	1.057.791.520
	<u>4.440.744.387</u>	<u>4.622.835.943</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.422.293.625	3.842.439.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.187.993.770	460.199.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ	546.998.442	115.049.939
	<u>10.157.285.837</u>	<u>4.417.688.844</u>



21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.670.919.347	4.618.323.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.680.119.452	8.617.749.572
Chi phí khác bằng tiền	1.748.277.622	1.674.730.366
	<u>20.099.316.421</u>	<u>14.910.803.466</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.560.144	338.797.653
Chi phí nhân công	9.221.065.995	6.819.530.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.725.282	-
Thuế, phí và lệ phí	374.590.426	198.187.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.972.602	1.218.412.042
Chi phí khác bằng tiền	4.296.300.048	5.379.951.890
	<u>16.698.214.497</u>	<u>13.954.879.807</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu lãi quỹ việc làm dành cho người tàn tật	-	58.719.000
Đền bù giải phóng mặt bằng	11.230.821.217	-
Vật liệu thừa nhập kho khi kiểm kê	218.639.365	-
Bán phế liệu	860.211.819	409.399.092
Thu thanh lý tài sản cố định	127.272.727	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	356.174.000	-
Thu nhập khác	130.135.572	167.939.411
	<u>12.923.254.700</u>	<u>636.057.503</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí phát dọn thực bì thuê ngoài	54.787.500	30.007.500
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	160.964.998	-
Giá trị phế liệu thanh lý	78.215.732	-
	<u>293.968.230</u>	<u>30.007.500</u>



25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.113.909.788	32.531.078.365
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.842.640.000)	(3.557.196.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(3.842.640.000)	(3.557.196.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.271.269.788	28.973.882.365
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>6.439.679.353</b>	<b>6.374.254.120</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	148.566.187
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(337.078.524)	3.160.937.005
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.961.732.303)	(10.020.835.836)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.140.868.526</b>	<b>(337.078.524)</b>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.674.230.435	26.156.824.245
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.674.230.435	26.156.824.245
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.410</b>	<b>7.266</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.264.086.781	514.293.541.129
Chi phí nhân công	38.706.757.332	29.836.058.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.724.315.721	3.702.593.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.948.428.315	22.781.423.754
Chi phí khác bằng tiền	5.651.311.754	7.864.457.134
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>650.294.899.903</b>	<b>578.478.074.395</b>



## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.263.958.695	-	4.253.454.279	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.069.620.207	-	88.705.044.581	-
	<u>89.333.578.902</u>	<u>-</u>	<u>92.958.498.860</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	150.312.593.543	128.947.503.452
Phải trả người bán, phải trả khác	74.455.277.004	55.245.370.437
Chi phí phải trả	-	870.000.000
	<u>224.767.870.547</u>	<u>185.062.873.889</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.263.958.695	-	-	1.263.958.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.069.620.207	-	-	88.069.620.207
	<u>89.333.578.902</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>89.333.578.902</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	4.253.454.279	-	-	4.253.454.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.705.044.581	-	-	88.705.044.581
	<u>92.958.498.860</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.958.498.860</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	129.102.593.543	21.210.000.000	-	150.312.593.543
Phải trả người bán, phải trả khác	74.455.277.004	-	-	74.455.277.004
	<u>203.557.870.547</u>	<u>21.210.000.000</u>	<u>-</u>	<u>224.767.870.547</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	108.437.503.452	20.510.000.000	-	128.947.503.452
Phải trả người bán, phải trả khác	55.245.370.437	-	-	55.245.370.437
Chi phí phải trả	870.000.000	-	-	870.000.000
	<u>164.552.873.889</u>	<u>20.510.000.000</u>	<u>-</u>	<u>185.062.873.889</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	229.714.899.842	196.623.007.847
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(210.841.398.997)	(147.169.813.288)



**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Mua nguyên vật liệu		VND	VND
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	7.992.709.120	12.962.957.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	3.842.640.000	3.557.196.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	-	182.500.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	8.622.449.520	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.715.367.283	1.426.139.955





32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
131	Phải thu khách hàng	51.523.265.567	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.523.265.567	-
132	Trả trước cho người bán	16.667.624.098	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.667.624.098	-
135	Các khoản phải thu khác	20.013.175.509	136	Phải thu ngắn hạn khác	37.181.779.014	(17.168.603.505)
158	Tài sản ngắn hạn khác	17.168.603.505	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	17.168.603.505
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.968.340.432	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.968.340.432	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	108.437.503.452	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	108.437.503.452	-
312	Phải trả người bán	21.180.644.501	311	Phải trả người bán ngắn hạn	21.180.644.501	-
313	Người mua trả tiền trước	1.360.188.940	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.360.188.940	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	278.186.307	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	278.186.307	-
314	Phải trả người lao động	4.441.841.999	314	Phải trả người lao động	4.441.841.999	-
316	Chi phí phải trả	870.000.000	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	870.000.000	-
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	34.064.725.936	319	Phải trả ngắn hạn khác	34.064.725.936	-
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(595.717.911)	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(595.717.911)	-
344	Vay và nợ dài hạn	20.510.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.510.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	36.000.000.000	-
		-	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	36.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(200.000)	415	Cổ phiếu quỹ	(200.000)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.026.738.260	418	Quỹ đầu tư phát triển	23.981.216.977	7.954.478.717
418	Quỹ dự phòng tài chính	7.954.478.717			-	(7.954.478.717)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.938.364.989	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.938.364.989	-
			421b	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm nay	25.938.364.989	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

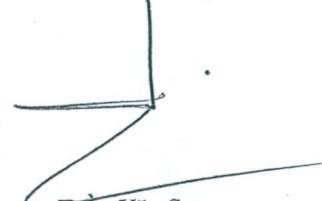
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	14.910.803.466	25	Chi phí bán hàng	14.910.803.466	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.954.879.807	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.954.879.807	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	196.623.007.847	33	Tiền thu cho vay	196.623.007.847	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(147.169.813.288)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(147.169.813.288)	-

Người lập biểu



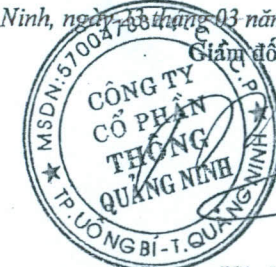
Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng



Trần Văn Sơn

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2016



Đương Văn Thơm



Phụ lục 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.229.267.917	10.647.890.589	19.586.666.757	775.629.070	38.239.454.333
- Mua trong năm	-	2.925.969.118	1.853.986.363	-	4.779.955.481
- Đầu tư XDCB hoàn thành	51.681.163.864	15.102.388.421	-	697.461.200	67.481.013.485
- Thanh lý, nhượng bán	(4.298.005.287)	(292.261.400)	(390.218.182)	-	(4.980.484.869)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>54.612.426.494</b>	<b>28.383.986.728</b>	<b>21.050.434.938</b>	<b>1.473.090.270</b>	<b>105.519.938.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.065.154.611	10.072.448.521	6.889.993.473	516.399.402	22.543.996.007
- Khấu hao trong năm	3.074.829.151	1.804.771.538	2.733.380.934	111.334.098	7.724.315.721
- Thanh lý, nhượng bán	(4.298.005.287)	(292.261.400)	(229.253.184)	-	(4.819.519.871)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.841.978.475</b>	<b>11.584.958.659</b>	<b>9.394.121.223</b>	<b>627.733.500</b>	<b>25.448.791.857</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.164.113.306	575.442.068	12.696.673.284	259.229.668	15.695.458.326
Tại ngày cuối năm	<b>50.770.448.019</b>	<b>16.799.028.069</b>	<b>11.656.313.715</b>	<b>845.356.770</b>	<b>80.071.146.573</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.848.055.216 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.265.853.312 đồng.



Phụ lục 2: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi Nhánh Quảng Ninh (1)	79.994.201.297	79.994.201.297	202.514.958.781	199.444.160.078	83.065.000.000	83.065.000.000
Vay đối tượng khác (2)	28.443.302.155	28.443.302.155	20.466.213.203	2.871.921.815	46.037.593.543	46.037.593.543
	<u>108.437.503.452</u>	<u>108.437.503.452</u>	<u>222.981.171.984</u>	<u>202.316.081.893</u>	<u>129.102.593.543</u>	<u>129.102.593.543</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	20.510.000.000	20.510.000.000	9.225.317.104	8.525.317.104	21.210.000.000	21.210.000.000
	<u>20.510.000.000</u>	<u>20.510.000.000</u>	<u>9.225.317.104</u>	<u>8.525.317.104</u>	<u>21.210.000.000</u>	<u>21.210.000.000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.510.000.000</u>	<u>20.510.000.000</u>			<u>21.210.000.000</u>	<u>21.210.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HM/THONGQN-VCB ngày 08/05/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời gian vay: 12 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 5.000.000 USD; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 83.065.000.000 VNĐ (nguyên tệ: 3.685.226,26 USD, tỷ giá tại thời điểm 31/12/2015 là: 22.540 VND/USD); Mục đích vay vốn: Chi trả chi phí mua bán hàng hóa, xuất nhập khẩu; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 46.037.593.543 đồng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay theo 02 Hợp đồng vay số 01/2012/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 26/12/2012 và số 01/2015/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 04/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất vay: Thả nổi; Thời gian vay: từ 60 - 84 tháng, thời gian ân hạn: 06 - 20 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 49,5 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 21.210.000.000 VNĐ; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến nhựa thông tại Phường Phương Đông - TP Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.



Phụ lục 3: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	(200.000)	20.142.238.794	24.174.207.411	80.316.246.205
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận	-	-	4.193.194.183	(4.193.194.183)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.156.824.245	26.156.824.245
Hỗ trợ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	-	(354.216.000)	-	(354.216.000)
Cổ tức trả cổ đông	-	-	-	(18.238.078.998)	(18.238.078.998)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.742.934.266)	(1.742.934.266)
Giảm khác	-	-	-	(218.459.220)	(218.459.220)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>23.981.216.977</b>	<b>25.938.364.989</b>	<b>85.919.381.966</b>
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	(200.000)	23.981.216.977	25.938.364.989	85.919.381.966
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.674.230.435	26.674.230.435
Tăng Quỹ từ phân phối lợi nhuận	-	-	4.928.289.349	(4.928.289.349)	-
Cổ tức trả cổ đông	-	-	-	(18.961.593.265)	(18.961.593.265)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.048.482.375)	(2.048.482.375)
Giảm khác	-	-	-	(35.084.957)	(35.084.957)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>(200.000)</b>	<b>28.909.506.326</b>	<b>26.639.145.478</b>	<b>91.548.451.804</b>